

4. Luận án đã chỉ ra nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các hộ chè trong LN chè. Các yếu tố bao gồm: yếu tố thị trường; yếu tố chi phí nguyên liệu cho sản xuất và chế biến chè; yếu tố vùng miền - điều kiện tự nhiên; yếu tố liên kết trong sản xuất và tiêu thụ chè; yếu tố trình độ học vấn của chủ hộ; yếu tố chính sách; chi phí tư liệu lao động; chi phí lao động; hộ tham sản xuất chè an toàn; số năm kinh nghiệm của chủ hộ.

5. Luận án đã phân tích vai trò của liên kết kinh tế giữa các hộ thông qua HTX là một hình thức liên kết có vai trò trọng yếu giúp các hộ có thể tiếp cận với nguồn vốn tín dụng, với thị trường, với các cơ quan nhà nước, với các nhà khoa học,... giúp cho hộ chè và LN chè phát triển bền vững. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia HTX của hộ nghề gồm: giới tính của chủ hộ; độ tuổi của chủ hộ; trình độ học vấn của chủ hộ; số lượng thành viên của hộ; doanh thu bình quân của hộ trong 1 năm; và chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các hộ tham gia HTX. Trong đó, vai trò của Nhà nước trong việc định hướng, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển bền vững về kinh tế, về xã hội, về môi trường tại các LN chè của tỉnh Thái Nguyên được Luận án phân tích lồng ghép trong từng nội dung cụ thể.

6. Đề phát triển LN chè ở tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững, cần quán triệt một số quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển và 3 nhóm giải pháp cơ bản: (1) Nhóm giải pháp về kinh tế; (2) Nhóm giải pháp về xã hội; (3) Nhóm giải pháp về môi trường. Các giải pháp đề xuất được thực hiện sẽ mang lại hiệu quả kinh tế với lợi nhuận gộp cao hơn, tăng thu nhập bình quân của lao động nghề; đồng thời bảo tồn và phát triển những giá trị văn hóa của các LN chè, và bảo vệ môi trường tại các LN chè của tỉnh Thái Nguyên.

KIẾN NGHỊ

- * **Kiến nghị với Trung ương**
- * **Kiến nghị với chính quyền địa phương**
- * **Kiến nghị đối với các tổ chức kinh tế ngoài làng nghề:**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Làng nghề là một trong những đặc thù của nông thôn Việt Nam, gắn liền với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Trong những năm qua, cùng với quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa, làng nghề nước ta đang có tốc độ phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chủng loại ngành nghề sản xuất tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

Thái Nguyên là tỉnh trung du và miền núi phía bắc, hiện đang có thế mạnh phát triển công nghiệp nặng. Vì vậy, phát triển công nghiệp nông thôn và làng nghề còn chưa thực sự được quan tâm. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 174 làng nghề và làng có nghề, tuy nhiên số lượng làng nghề và làng có nghề được đã được UBND tỉnh Thái Nguyên công nhận là làng nghề và làng nghề truyền thống là 163 làng nghề, với 11.720 hộ tham gia, số lao động tham gia làm nghề 22.760 người (tính đến năm 2016) [33]. Làng nghề Thái Nguyên với các ngành nghề chính như: chế biến chè, chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, thêu ren, sản xuất VLXD, cơ khí, trồng hoa, sinh vật cảnh, trồng dâu nuôi tằm,... Trong đó 140 làng nghề là làng nghề chè chiếm 86,42%. Các làng nghề chè này đã hình thành lên các vùng làng nghề chè đặc sản nổi tiếng tập trung như: Tân Cương (thành phố Thái Nguyên), Phúc Thuận (Phổ Yên), Trại Cài, Minh Lập, Sông Cầu (Đồng Hỷ), Khe Cốc, Tứ Tranh (Phú Lương), La Bằng (Đại Từ),...

Trong quá trình phát triển làng nghề của tỉnh đã bộc lộ những bất cập: chất lượng sản phẩm không đồng đều, khả năng cạnh tranh không cao, mẫu mã sản phẩm không đa dạng, ô nhiễm môi trường chưa thực sự được chú trọng... Do đó, định hướng một cách phù hợp sự phát triển làng nghề nói chung và làng nghề chè nói riêng của tỉnh theo hướng phát triển bền vững là một vấn đề hết sức cấp thiết. Vì vậy, tác giả chọn đề tài: **“Phát triển làng nghề chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững”** làm đề tài Luận án của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu lý luận và thực tiễn về phát triển làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên trong thời gian qua; đề xuất một số giải pháp phát triển làng nghề chè tại tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa và phát triển lý luận về phát triển làng nghề theo hướng bền vững.

- Phân tích, đánh giá thực trạng của việc phát triển làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên dưới góc độ phát triển bền vững.

- Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển LN chè theo hướng bền vững.

- Đề xuất các giải pháp chủ yếu phát triển LN chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển LN chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Nghiên cứu thực trạng và xu hướng phát triển của LN chè về kinh tế, xã hội, môi trường. Trong đó, chú ý nghiên cứu hiệu quả kinh tế của các hộ dân tham gia làng nghề chè và sự liên kết giữa các hộ dân trong làng nghề chè. Từ đó, đưa ra các giải pháp chủ yếu phát triển LN chè tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững.

- Về không gian: Nghiên cứu các LN chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Về thời gian: Nghiên cứu thực trạng phát triển LN chè của tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn 2011-2015, số liệu sơ cấp của năm 2015 được tác giả khảo sát năm 2016, từ đó đề xuất giải pháp phát triển LN chè cho giai đoạn 2017 -2022, tầm nhìn đến năm 2030.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

Làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên tồn tại và phát triển hàng trăm năm gắn liền với ngành trồng chè. Việc bảo tồn và phát triển LN chè có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, xã hội, giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường. Luận án “Phát triển LN chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững” đưa ra một số kết luận sau:

1. Phát triển LN chè theo hướng bền vững dựa trên quan điểm của phát triển bền vững gắn với đặc trưng của LN chè bao gồm 3 nội dung: (1) phát triển về kinh tế LN chè; (2) phát triển về xã hội LN chè; và (3) bảo vệ môi trường tại các LN chè.

2. Trong giai đoạn 2011-2015 các LN chè tỉnh Thái Nguyên đã có sự phát triển nhanh chóng theo hướng bền vững: số lượng LN chè tăng qua các năm; gia tăng các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh và gia tăng các liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè; LN chè đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu chè xanh đặc sản của tỉnh; giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại địa phương có LN chè theo hướng công nghiệp, dịch vụ; làm tăng thu nhập cho người dân trong các LN chè, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của LN chè Thái Nguyên; giúp phủ xanh đất trống đồi núi trọc và bảo vệ môi trường tại các LN chè.

3. Tuy nhiên, quá trình phát triển làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên đã và đang phải đối mặt với nhiều khó khăn như: quy mô sản xuất kinh doanh của các hộ nghề quá nhỏ bé; công nghệ sản xuất lạc hậu; thiếu vốn đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh; việc phát triển thương hiệu và phát triển du lịch cộng đồng chưa được các hộ nghề quan tâm; nhận thức của các hộ nghề về môi trường và về sản xuất chè an toàn còn chưa đầy đủ,... dẫn đến hiệu quả về kinh tế, hiệu quả về xã hội và hiệu quả về môi trường chưa cao.

5.4. Giải pháp phát triển làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững

5.4.1. Nhóm giải pháp về kinh tế

- i) Đẩy mạnh công tác quy hoạch LN gắn với vùng nguyên liệu*
- ii) Nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD cho các hộ dân LN chè.*
- iii) Phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng vào thực tiễn*
- iv) Giải pháp huy động vốn nhằm phát triển LN chè*
- v) Phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nghề*
- vi) Phát triển thương hiệu sản phẩm*
- vii) Phát triển hoạt động du lịch LN*
- viii) Khuyến khích các tổ chức kinh tế trong và ngoài LN tham gia sản xuất kinh doanh tại các LN chè*
- ix) Phát triển các liên kết trong LN chè*
- x) Phát triển kinh tế LN chè gắn với mục tiêu phát triển bền vững đặt trong bối cảnh mới.*

5.4.2. Giải pháp về xã hội

- i) Khuyến khích lao động trẻ tham gia nghề chè*
- ii) Đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển LN*
- iii) Bảo tồn các giá trị văn hóa LN*
- iv) Phát triển xã hội LN chè gắn với mục tiêu phát triển bền vững đặt trong bối cảnh mới.*

5.4.3. Giải pháp về môi trường

- i) Giảm thiểu mức độ ô nhiễm môi trường*
- ii) Nâng cao nhận thức các hộ dân về bảo vệ môi trường*
- iii) Phát triển quy hoạch vùng chè đạt tiêu chuẩn VietGAP*
- iv) Đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng cho các LN chè*
- v) Bảo vệ môi trường LN chè gắn với mục tiêu phát triển bền vững đặt trong bối cảnh mới.*

4. Đóng góp của Luận án

(1) Góp phần hệ thống hóa và phát triển một lý luận về phát triển làng nghề chè theo hướng bền vững;

(2) Xây dựng được khung phân tích và hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu cho phát triển LN chè theo hướng bền vững.

(3) Là nghiên cứu đầu tiên về phát triển làng nghề chè, Luận án đã đưa ra cách kết hợp thành công phương pháp nghiên cứu truyền thống với phương pháp nghiên cứu hiện đại, phương pháp nghiên cứu định tính với phương pháp nghiên cứu định lượng.

(4) Phân tích được thực trạng phát triển làng nghề chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững, dựa trên 3 khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường. Trong đó, ảnh hưởng của các yếu tố tới hiệu quả kinh tế của triển làng nghề chè và ảnh hưởng của các yếu tố tới khả năng liên kết trong sản xuất kinh doanh (khả năng tham gia hợp tác xã) của các hộ trồng chè trong các làng nghề chè của tỉnh Thái Nguyên.

(5) Đề xuất được hệ thống các giải pháp khá toàn diện nhằm phát triển làng nghề chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gắn với mục tiêu phát triển bền vững đặt trong bối cảnh mới.

5. Bố cục của luận án

Ngoài các phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được bố cục thành 5 chương:

Chương 1: Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển làng nghề chè theo hướng bền vững

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương 4: Thực trạng phát triển làng nghề chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững

Chương 5: Giải pháp phát triển làng nghề chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững.

Chương 1

TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU

Chương này tập trung vào các nghiên cứu đã công bố ngoài nước về phát triển kinh tế làng xã nói chung, phát triển làng nghề nói riêng về kinh tế, xã hội và môi trường.

Một số công trình ngoài nước: Taylor và Adelman (2006), Ardhalah và cs (2016), G.Michon và F. Mary (1994), Erick Cohen (1995), Hashemi và cs (2017), Naoto Suzuki (2007), Awgichew.Y (2010),...

Luận án đánh giá các nghiên cứu đã được thực hiện ở Việt Nam về phát triển kinh tế làng xã nói chung, phát triển làng nghề đặc biệt về kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế; Phát triển ngành chè ở nước ngoài và ở Việt Nam đã được xem xét.

Một số công trình điển hình trong nước: MacAulay và cs(2006), Szydowski và Rachael (2008), Nguyễn Đình Hòa (2010), Bạch Thị Lan Anh (2010), Bùi Văn Tiến (2012), Đào Ngọc Tiến và cs (2012), Lê Xuân Tâm (2014),.... Những công trình nghiên cứu về làng nghề và ngành chè đã được tập hợp theo 3 nội dung của luận án (những nghiên cứu về kinh tế, những nghiên cứu về xã hội và nghiên cứu về môi trường).

Tuy nhiên, tới nay chưa có công trình nào nghiên cứu về phát triển làng nghề chè trên thế giới và tại Việt Nam do sự khác biệt của làng chè. Do vậy, những kết quả trong việc phát triển làng nghề và phát triển ngành chè là những bài học tốt cho việc xây dựng lý thuyết và phân tích thực trạng các làng nghề chè của tỉnh Thái Nguyên.

Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ CHÈ THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

Chương 5

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ CHÈ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

5.1. Quan điểm của Đảng về phát triển làng nghề

5.2. Định hướng phát triển làng nghề chè ở tỉnh Thái Nguyên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

5.2.1. Định hướng phát triển về kinh tế

5.2.2. Định hướng phát triển về xã hội

5.2.3. Định hướng về bảo vệ môi trường

5.3. Chiến lược phát triển làng nghề chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững.

Dựa vào kết quả từ công cụ PRA và thực trạng làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên. Phương pháp SWOT được sử dụng để tổng hợp, đánh giá các dữ liệu theo định dạng SWOT dưới một trật tự logic, dễ hiểu. Ma trận chiến lược SWOT cho thấy có 11 chiến lược phát triển làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên gồm: Khuyến khích đầu tư cho phát triển ngành chè; Mở rộng quy hoạch vùng nguyên liệu chè; Đào tạo nguồn nhân lực để đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ và quản lý ở các làng nghề; Phát triển thương hiệu chè Thái Nguyên; Phát triển mô hình sản xuất sạch theo tiêu chuẩn VietGAP, Global GAP, UTZ; Phát triển làng nghề chè gắn với phát triển du lịch làng nghề; Hỗ trợ các hình thức liên kết trong sản xuất và kinh doanh sản phẩm nghề; Giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa làng nghề; Phát huy vai trò của nghệ nhân và thợ giỏi trong các làng nghề; Nâng cao ý thức người dân làng nghề trong việc bảo vệ môi trường. Các chiến lược này sẽ được cụ thể hóa thành các giải pháp cho phát triển làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên.

Mô hình hồi quy:

$\text{LnLOINHUAN} = 6,183 + 0,267 \text{ LnCPNL} + 0,078 \text{ LnCPTLLD}$
 $+ 0,111 \text{ LnCPLD} + 0,229 \text{ LnHOCVAN} + 0,100 \text{ LnKNGHIEM} +$
 $0,286 \text{ LIENKET} + 0,433 \text{ THITRUONG} - 0,381 \text{ DINH HOA} - 0,162$
 $\text{DONGHY} + 0,191 \text{ CHINHSACH} + 0,102 \text{ CHEANTOAN}$

4.4.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng liên kết trong sản xuất kinh doanh của các hộ dân trong làng nghề chè

Để phân tích những yếu tố tác động đến khả năng tham gia liên kết, cụ thể là khả năng tham gia vào các hợp tác xã của các hộ dân sản xuất và chế biến chè trong các làng nghề chè, sử dụng mô hình hồi quy Binary Logistic (.

$\text{LnY} = -3,632 + 0,913 \text{ GTINH} + 1,447 \text{ DTUOI} + 0,125 \text{ HOCVAN}$
 $+ 0,308 \text{ TV} - 0,740 \text{ DT} + 0,667 \text{ CSHT}$

Kết luận: Hàm Binary Logistic cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tham gia HTX của các hộ dân trong các làng nghề chè theo thứ tự tầm quan trọng là độ tuổi của chủ hộ; giới tính của chủ hộ; chính sách hỗ trợ của nhà nước; số lượng thành viên; trình độ học vấn của chủ hộ và doanh thu của hộ. Đây là căn cứ để nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cụ thể phù hợp với thực tế làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên.

4.5. Đánh giá chung về phát triển làng nghề chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững

4.5.1. Những kết quả đạt được trong phát triển làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững

4.5.2. Những hạn chế trong phát triển làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững

4.5.3. Nguyên nhân của những hạn chế

2.1. Cơ sở lý luận về PTLN chè theo hướng bền vững

2.1.1. Phát triển làng nghề chè theo hướng bền vững

2.1.1.1. Phát triển làng nghề

a. Khái niệm về làng nghề

Một làng được gọi là làng nghề khi hội tụ 2 điều kiện sau:

- Có một số lượng tương đối lớn các hộ cùng sản xuất một nghề;
- Thu nhập do sản xuất nghề mang lại chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập của làng. Như vậy, không phải bất kỳ làng nào có hoạt động ngành nghề cũng gọi là làng nghề mà cần có qui định một số tiêu chuẩn nhất định. Làng chỉ được gọi là làng nghề khi quy mô nghề đủ lớn, thu nhập từ hoạt động nghề chiếm phần lớn thu nhập của các hộ dân trong làng.

b. Phân loại làng nghề

Có nhiều cách phân loại làng nghề: Dựa vào truyền thống, làng nghề được phân thành hai loại: làng nghề bình dân và làng nghề truyền thống; Căn cứ vào nghề nghiệp, làng nghề được phân thành nhiều loại: làng nghề mộc, làng nghề gốm sứ, làng nghề trồng, làng nghề chè, ... Tuy nhiên, mỗi cách phân loại có những đặc trưng riêng và tùy theo mục đích tiếp cận mà có thể lựa chọn cách phân loại phù hợp. Cách phân loại phổ biến nhất là phân loại LN theo ngành sản xuất, loại hình sản phẩm.

c. Tiêu chí công nhận làng nghề

Để được công nhận là làng nghề, một làng phải đạt được 3 tiêu chí: (1) Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn. (2) Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu hai năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận. (3) Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

d. Phát triển làng nghề theo hướng bền vững

Khái niệm phát triển bền vững làng nghề nhìn chung phải dựa trên các nội dung về PTBV gồm ba trụ cột: bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội, bền vững về môi trường.

Bền vững về kinh tế là sự phát triển kinh tế làng nghề gồm cả quy mô và hiệu quả của nó, theo cả chiều rộng và chiều sâu, định hướng lâu dài và liên tục.

Bền vững về mặt xã hội là bảo đảm giữ gìn và phát triển bản sắc và giá trị văn hóa của ngành nghề, nâng cao hiệu quả tính gắn kết cộng đồng, tạo lên thành công về các hoạt động phong trào trong làng nghề; đồng thời thực hiện tốt các nghĩa vụ đóng góp với xã hội của người dân trong làng nghề.

Bền vững về môi trường là bảo đảm cải thiện chất lượng môi trường, giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư tại các làng nghề, góp phần phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn bền vững.

2.1.1.2. Phát triển làng nghề theo hướng bền vững

2.1.1.3. PTLN chè theo hướng bền vững

Phát triển làng nghề chè theo hướng bền vững là việc phát triển làng nghề chè theo định hướng phát triển bền vững, đảm bảo theo cả 3 nội dung của nó: bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội, bền vững về môi trường. Đó là việc mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao doanh thu và hiệu quả hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm chè của các hộ dân làng nghề chè, phát triển cơ cấu tổ chức của làng nghề chè theo định hướng thay đổi công nghệ và đảm bảo tính ổn định lâu dài, nhằm tăng thu nhập cho dân làng, cải thiện môi trường tại các làng nghề chè, bảo vệ sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư trong làng.

2.1.2. Đặc điểm và vai trò PTLN chè theo hướng bền vững

4.3.3.3. Mức độ đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường

Sau 10 năm chuyển đổi cơ cấu giống chè tỉnh Thái Nguyên (từ năm 2005 đến 2015), diện tích trồng chè tăng bình quân 12,66%, diện tích chè cho thu hoạch tăng bình quân 13,55%. Việc gia tăng diện tích trồng chè có vai trò to lớn trong việc hạn chế xói mòn đất, phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

Mở rộng diện tích chè ở Thái Nguyên thời gian này gắn với thực hành nông nghiệp tốt là giải pháp tốt giúp hạn chế ô nhiễm môi trường tại các vùng chè và đảm bảo sản phẩm chè đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm.

Tính đến hết năm 2015, toàn tỉnh có trên 70% diện tích chè tại các vùng sản xuất chè tập trung sản xuất theo hướng an toàn, áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) với 54 mô hình sản xuất chè an toàn được chứng nhận VietGAP trong đó có 1 mô hình được chứng nhận GlobalGAP, 1 mô hình được chứng nhận UTZ, với 641,70 ha, 1.865 hộ tham gia.

Bảng 4.17. Diện tích tích cấp chứng nhận chè an toàn

Địa bàn	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)	Diện tích (ha)	Số hộ (hộ)
Làng nghề chè	86,7	221	201,5	583	315	827
Toàn tỉnh	362,08	1.021	561,18	1.545	641,70	1.865

Ban Dự án phát triển chè-Sở Nông nghiệp & PTNT tỉnh Thái Nguyên

4.4. Các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên theo hướng bền vững

4.4.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả SXKD của hộ dân trong làng nghề chè

Hàm sản xuất Cobb - Douglas (CD) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới doanh thu hộ dân sản xuất và chế biến chè trong làng nghề với 11 biến độc lập.

Thu nhập tăng, đời sống vật chất và tinh thần của các hộ dân làng nghề chè được cải thiện. Phát triển của làng nghề chè có vai trò quan trọng trong giảm tỷ lệ hộ nghèo trong tỉnh.

4.3.2.3. Nâng cao trình độ dân trí và đào tạo nghề cho lao động

4.3.2.4. Bảo tồn các giá trị văn hóa trong các làng nghề chè

i) Phát huy vai trò của nghệ nhân, thợ giỏi tại các LN chè

ii) Nâng cao đời sống tinh thần của người dân làng nghề (bảo tồn các giá trị truyền thống, tập quán LN)

4.3.3. Thực trạng về môi trường trong làng nghề chè

4.3.3.1. Mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề chè

Kết quả khảo sát 385 hộ dân làng nghề chè cho thấy: 49,09% hộ dân sử dụng phân bón, các loại thuốc bảo vệ thực vật theo kinh nghiệm, số hộ sử dụng theo chỉ dẫn trên bao bì chiếm 21,30%, 29,61% hộ sử dụng theo chỉ dẫn của cán bộ kỹ thuật.

4.3.3.2. Nhận thức về ô nhiễm môi trường.

Kết quả khảo sát hộ dân làng nghề về nhận thức ô nhiễm môi trường cho thấy: 68,57% hộ dân trả lời ở mức ô nhiễm không đáng kể 7,02% hộ dân trả lời là ô nhiễm rất nghiêm trọng, 5,45% hộ trả lời không ô nhiễm.

Bảng 4.15. Đánh giá của người dân trong LN chè về ô nhiễm môi trường

	Số ý kiến trả lời	Tỷ lệ (%)
Không ô nhiễm	24	6,23
Ô nhiễm không đáng kể	157	40,78
Ô nhiễm	111	29,35
Ô nhiễm nghiêm trọng	80	18,96
Ô nhiễm rất nghiêm trọng	23	4,68
Tổng	385	100

Nguồn: Khảo sát của tác giả

2.1.2.1. Đặc điểm làng nghề chè

Làng nghề chè có một số đặc điểm nổi bật gồm: i) Điều kiện sản xuất kinh doanh có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nông nghiệp và nông thôn; ii) Đặc điểm về lao động; iii) Nguồn nguyên liệu; iv) Đặc điểm về sản phẩm; v) Đặc điểm về thị trường tiêu thụ sản phẩm; vi) Đặc điểm về hình thức tổ chức kinh doanh; và vii) Đặc điểm về công nghệ.

2.1.2.2. Vai trò phát triển LN chè theo hướng bền vững

LN chè đã có vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân trồng chè tỉnh Thái Nguyên, giúp bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống làng nghề và nâng cao nhận thức của người dân làng nghề về bảo vệ môi trường.

2.1.3. Nội dung chủ yếu của PTLN chè theo hướng bền vững

2.1.3.1. Phát triển kinh tế tại các làng nghề chè

Nội dung phát triển LN chè về kinh tế gồm: i) phát triển sản xuất, kinh doanh trong các LN chè; ii) phát triển các hình thức tổ chức SXKD trong LN chè; iii) phát triển các hình thức liên kết trong SXKD tại các LN chè; iv) thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu LN chè; v) mở rộng thị trường trong và ngoài nước; vi) tác động của phát triển LN chè đến phát triển kinh tế địa phương.

2.1.3.2. Phát triển xã hội tại các làng nghề chè

Nội dung phát triển LN chè về xã hội gồm: i) giảm nghèo cho các hộ dân LN; ii) tạo việc làm cho lao động ở khu vực nông thôn; iii) nâng cao dân trí và đào tạo nghề cho lao động nông thôn; và iv) phát triển LN chè phải gắn với bảo tồn các giá trị văn hóa trong các LN chè.

2.1.3.3. Bảo vệ môi trường giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các làng nghề chè

Một là, hạn chế mức độ ô nhiễm môi trường tại các LN chè

Hai là, phát triển LN chè phải gắn liền với bảo vệ, tái tạo tài nguyên, nâng cao ý thức người dân LN về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Ba là, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm, có kế hoạch, theo quy hoạch vùng nguyên liệu cho LN chè

2.1.4. Những yếu tố ảnh hưởng đến PTLN chè theo hướng BV

Điều kiện tự nhiên; Quy mô đầu tư nguyên liệu; Chất lượng nguồn lao động; Công cụ sản xuất; Quy mô vốn; Sự phát triển của khoa học và công nghệ; Các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong LN chè; Các hình thức liên kết trong phát triển LN; Thị trường tiêu thụ sản phẩm; Môi trường tại các LN chè; Các yếu tố về chính sách.

2.2. Cơ sở thực tiễn về PTLN chè theo hướng bền vững

2.2.1. Kinh nghiệm PTLN từ một số quốc gia

Kinh nghiệm PTLN từ một số quốc gia: Kinh nghiệm từ Nhật Bản; Kinh nghiệm từ Trung Quốc; Kinh nghiệm từ Thái Lan.

2.2.2. Kinh nghiệm PT ngành chè từ một số quốc gia trên thế giới

Kinh nghiệm PT ngành chè từ một số quốc gia: Kinh nghiệm từ Ấn Độ; Kinh nghiệm từ Trung quốc; Kinh nghiệm từ Nhật Bản.

2.2.3. Bài học kinh nghiệm cho PTLN chè theo hướng bền vững cho tỉnh Thái Nguyên

Thứ nhất, phát huy tối đa vai trò của Chính phủ; Thứ hai, phát huy tối đa các nguồn lực và lợi thế so sánh của đất nước nói chung và nông thôn nói riêng tạo điều kiện cho công nghiệp nông thôn phát triển; Thứ ba, phát triển LN gắn với quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông thôn; Thứ tư, mở rộng sự hợp tác, liên kết trong nội bộ ngành, phát huy vai trò của các tổ

4.3.1.6. Tác động của PTLN chè đến phát triển kinh tế địa phương

i) Đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

Tổng giá trị xuất khẩu chè của các LN chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chiếm khoảng 7% tổng sản lượng chè xanh đặc sản do hộ dân trong các LN sản xuất ra thông qua HTX và DN xuất khẩu [20]. Cụ thể số liệu xuất khẩu chè tại các LN chè của tỉnh trong 3 năm 2013 - 2015 như sau:

Bảng 4.12. Xuất khẩu chè của LN chè tỉnh Thái Nguyên

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tốc độ phát triển (%)		
				2014/2013	2015/2014	BQ 2013-2015
Khối lượng (Tấn)	67,6	85,3	115,0	126,18	134,82	130,43
Trị giá (1.000 USD)	124,02	165,75	223,46	133,65	134,82	134,23

Nguồn: Hiệp hội LN tỉnh Thái Nguyên

ii) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương có làng nghề chè

iii) Phát triển cơ sở hạ tầng tại các làng nghề

iv) Phát triển hoạt động du lịch

4.3.2. Phát triển về xã hội

4.3.2.1. Giảm nghèo cho các hộ dân tại các làng chè

4.3.2.2. Tạo việc làm, thu hút lao động và nâng cao thu nhập cho lao động: Thu nhập trung bình một lao động nghề thường xuyên của hộ năm 2013 là 37.830.000 đồng/năm tương đương 3.152.500 đồng/tháng. Mức thu nhập tăng trong năm 2014, 2015 tương ứng 3.190.667 đồng/tháng và 3.250.000 đồng/tháng.

Bảng 4.13. Thu nhập của người lao động tại các làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên

DVT: 1000 đồng

	Số quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Năm 2013	385	17.081	100.003	37.830	18.648
Năm 2014	385	17.021	97.500	38.288	19.093
Năm 2015	385	16.028	100.373	39.000	19.589

Nguồn: Khảo sát của tác giả, năm 2016

ii) Quy mô và cơ cấu vốn của các hộ dân LN chè

Kết quả khảo sát 385 hộ dân LN chè cho thấy, 72,20% vốn sản xuất kinh doanh của các hộ là vốn tự có, 19,76% vốn vay từ các tổ chức tín dụng ngân hàng và 8,04% hộ vay vốn từ các nguồn tín dụng phi chính thức và một phần nhỏ vay từ nguồn tín dụng đen. Trong đó, quy mô vốn dưới 50 triệu đồng chiếm 75,06% hộ; 15,84% hộ có vốn từ 50-100 triệu đồng; và 9,1% hộ có vốn trên 100 triệu đồng.

iii) Trình độ công nghệ

Kết quả khảo sát 385 hộ dân LN chè ở tỉnh Thái Nguyên về máy móc thiết bị chủ yếu cho sản xuất và chế biến chè thông qua bảng sau:

Bảng 4.11. Máy móc thiết bị chủ yếu cho sản xuất và chế biến chè của các hộ dân LN chè tỉnh Thái Nguyên

STT	Thiết bị sản xuất và chế biến	Số lượng thiết bị SX và chế biến tại các LN được khảo sát				
		Hộ tự đầu tư (chiếc)	Tỷ trọng (%)	Được hỗ trợ (chiếc)	Tỷ trọng (%)	Tổng (chiếc)
1.	Máy sao chè	474	80,48	115	19,52	589
	- Tôn quay chè bằng sắt	181	69,35	80	30,65	261
	- Tôn quay chè bằng Inox	293	89,33	35	10,67	328
2.	Máy vò chè	279	80,87	66	19,13	345
3.	Máy đóng gói hút chân không	73	80,22	18	19,78	91
4.	Máy ủ hương chè	3	60,00	2	40,00	5
5.	Máy xào gas	2	50,00	2	50,00	4
6.	Máy sàng lọc chè	12	66,67	6	33,33	18

Nguồn: Khảo sát của tác giả

4.3.1.5. Mở rộng thị trường và phát triển thương hiệu sản phẩm chè cho các làng nghề chè của tỉnh

i) Ổn định nguồn cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất chè

ii) Phát triển các kênh tiêu thụ sản phẩm

iii) Phát triển thương hiệu sản phẩm

chức kinh tế, tổ chức xã hội nông thôn trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn; Thứ năm, chú trọng đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, kỹ thuật cho nguồn nhân lực ở nông thôn; Thứ sáu, hỗ trợ phát triển thị trường, đa dạng hóa sản phẩm nghề; Thứ bảy, nâng cao vai trò của các Hiệp hội nghề truyền thống trong việc bảo tồn và phát triển LN.

Chương 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp tiếp cận

3.1.1. Tiếp cận có sự tham gia

3.1.2. Tiếp cận theo hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh

3.1.3. Tiếp cận hệ thống

3.1.4. Tiếp cận theo chuỗi giá trị ngành chè

3.1.5. Tiếp cận theo lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường

3.2. Thiết kế nghiên cứu và khung phân tích

3.3. Phương pháp thu thập thông tin

3.3.1. Thông tin thứ cấp

3.3.2. Thông tin sơ cấp

3.3.2.1. Phương pháp điều tra chọn mẫu

Xác định quy mô số lượng hộ điều tra theo công thức Slovin (1984): $n = N/(1 + Ne^2)$

Trong đó: N: số quan sát tổng thể; e: sai số cho phép (thường lấy bằng mức ý nghĩa alpha trong xử lý).

Theo số liệu thống kê từ Hiệp hội LN tỉnh Thái Nguyên, số lượng hộ dân tham gia LN chè là 10.290 hộ, với mức sai số cho phép là 5% cỡ mẫu được xác định là n = 385 hộ.

3.3.2.2. *Phương pháp chuyên gia*

3.4. Phương pháp tổng hợp và phân tích thông tin

3.4.1. Tổng hợp thông tin

3.4.2. Phân tích thông tin

3.4.2.1. *Phương pháp phân tích định tính*

3.4.2.2. *Phương pháp phân tích định lượng*

3.5. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

3.5.1. Các chỉ tiêu về kinh tế: i) Các chỉ tiêu phản ánh sự phát triển các hình thức tổ chức kinh tế trong LN chè; ii) Các chỉ tiêu phản ánh trình độ công nghệ; iii) Các chỉ tiêu phản ánh tình hình cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất chè; iv) Chỉ tiêu phản ánh tình hình liên kết sản xuất kinh doanh trong LN; v) Các chỉ tiêu phản ánh kênh tiêu thụ sản phẩm; vi) Các chỉ tiêu phản ánh tình hình phát triển thương hiệu sản phẩm; vii) Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh bình quân của hộ dân trong LN chè

3.5.2. Các chỉ tiêu xã hội: i) Các chỉ tiêu phản ánh tình hình giảm nghèo tại các LN chè; ii) Các chỉ tiêu phản ánh thu nhập bình quân của lao động nghề; iii) Các chỉ tiêu phản ánh tình hình giải quyết việc làm; iv) Các chỉ tiêu phản ánh hoạt động đào tạo nghề; v) Các chỉ tiêu phản ánh truyền thống, tập quán.

3.5.3. Các chỉ tiêu môi trường: i) Nhóm chỉ tiêu đo lường mức độ suy thoái môi trường; ii) Chỉ tiêu phản ánh mức độ nhận thức về ô nhiễm môi trường; iii) Chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường.

đáp ứng nhu cầu của các đơn đặt hàng). Số còn lại các thành viên tự chế biến và tự tiêu thụ. Một số HTX chè của tỉnh hiện nay còn yếu kém, hoạt động mang tính hình thức, thiếu năng động.

iv) Các doanh nghiệp

Hiện nay, toàn tỉnh có 34 doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chè, tuy nhiên chỉ có 3 doanh nghiệp chè đang hoạt động trong các làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên. Các doanh nghiệp này đang tham gia liên kết với hộ dân trong và ngoài làng nghề để thu mua nguyên liệu theo hình thức, doanh nghiệp liên kết với nông dân để bao tiêu sản phẩm đầu ra nhưng không đầu tư, không tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất.

4.3.1.3. Phát triển các hình thức liên kết trong sản xuất kinh doanh tại các làng nghề chè

Hiện nay, tại các LN chè cũng đã hình thành những liên kết, nhưng liên kết chủ yếu là liên kết ngang giữa các thành viên tham gia HTX, THT. Liên kết dọc giữa DN với HTX, THT rất ít, chủ yếu thông qua hợp đồng mua nguyên liệu và chưa chặt chẽ với người sản xuất.

4.3.1.4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế làng nghề chè

i) Cơ cấu lao động tại các LN chè

Tổng số lao động nghề tại các LN chè toàn tỉnh là 22.760 lao động, gồm 21.000 lao động thường xuyên, chiếm 92,27% và 1.760 lao động thuê ngoài, chiếm 7,73% tổng số lao động nghề chè [20].

Bảng 4.8. Quy mô lao động làm nghề chè tại các LN chè tỉnh Thái Nguyên năm 2015

	Lao động thường xuyên		Lao động thuê ngoài	
	Số lượng (LĐ)	Tỷ trọng %	Số lượng (LĐ)	Tỷ trọng %
- Lao động nam	6.573	31,30	510	28,98
- Lao động nữ	14.427	68,70	1.250	71,02
Tổng số	21.000	100,00	1.760	100,00

Nguồn: Hiệp hội LN tỉnh Thái Nguyên

không đáng kể, thu nhập trung bình của 1 lao động nghề giữa những hộ tham gia THT và những hộ tham gia làng nghề chè không có sự khác biệt nhiều (hộ tham gia THT thu nhập bình quân/Lao động/tháng lớn hơn hộ dân làng nghề chè 40.000 đồng).

iii) Hợp tác xã

Trong 3 năm từ năm 2013 đến năm 2015 số lượng HTX sản xuất và chế biến chè thành lập mới tăng 6 HTX, tổng số thành viên bình quân 1 HTX tăng 11,8%. Tổng tài sản cố định và quy mô vốn tăng đáng kể, tài sản tăng bình quân 15,12%, quy mô vốn bình quân tăng bình quân 20,67%, thu nhập của thành viên HTX tăng đều qua các năm, từ 2.750.000 đồng/tháng vào năm 2013, đến hết năm 2015 thu nhập bình quân 1 thành viên HTX là 3.210.000đồng/tháng, thu nhập tăng bình quân 1 HTX trong 3 năm là 8,04%.

Bảng 4.6. Thông tin cơ bản về HTX chè tỉnh Thái Nguyên qua các năm 2012-2015

TT	Các thông tin cơ bản	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tốc độ tăng trưởng (%)		
					14/13	15/14	BQ
1	Tổng số HTX chè (HTX)	30	35	36	16,67	2,86	9,55
2	Tổng thành viên BQ/HTX chè (Người)	16	19	20	18,75	5,26	11,80
3	Tổng TSCĐ bình quân/HTX (Tr.đ)	369	435	489	17,89	12,41	15,12
4	Quy mô vốn của các HTX chè (Tr.đ)	489	686	712	40,29	3,79	20,67
5	Thu nhập BQ/LĐ/tháng (ng.đ)	2.750	3.050	3.210	10,91	5,25	8,04

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2016

Tuy nhiên, khó khăn đối với các HTX chè là chất lượng chè không đồng đều giữa các thành viên HTX. HTX chủ yếu mua nguyên liệu chè dưới dạng bán thành phẩm (chè xanh sơ chế), sau đó hoàn thiện và đóng gói. Do vậy, HTX chỉ tiêu thụ được 30%-70% sản lượng chè của các thành viên (những loại chè đảm bảo chất lượng và

Chương 4. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ CHÈ TỈNH THÁI NGUYÊN THEO HƯỚNG BỀN VỮNG

4.1. Khái quát về tỉnh Thái Nguyên

4.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên

Điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội cung cấp cho tỉnh Thái Nguyên lợi thế trong sản xuất chè chất lượng cao. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển làng nghề chè

4.2. Tổ chức quản lý làng chè Thái Nguyên

Quá trình hình thành các làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên đã được tóm tắt một cách ngắn gọn. Cơ chế tổ chức quản lý làng nghề chè và phát triển thể chế của làng nghề chè đã được giới thiệu.

4.3. Phân tích về sự phát triển của các làng nghề chè tỉnh Thái Nguyên theo hướng phát triển bền vững đã được thực hiện

4.3.1. Phát triển về kinh tế

4.3.1.1. Phát triển sản xuất kinh doanh tại các làng nghề chè

i) Số lượng làng nghề chè tăng lên nhanh chóng

Bảng 4.1. Số lượng LN chè tỉnh Thái Nguyên đã được công nhận phân bố theo huyện, thị xã, thành phố tính hết năm 2015

STT	Tên huyện, thành phố	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng
1	Định Hóa					3	3	3	9
2	Đại Từ		-	10			8	6	24
3	Võ Nhai		-	1	4				5
4	Phú Lương	5	5	7	2	2	4	2	27
5	Đồng Hỷ		4		5	1	4	4	18
6	TP Thái Nguyên		2	5	6	2	3	6	24
7	Thị xã Phổ Yên		5	5	3	8	3	2	26
8	Phú Bình		-					4	4
9	TP Sông Công						3		3
	Tổng	5	16	28	20	16	28	27	140

Nguồn: Tổng hợp báo cáo Hiệp hội LN tỉnh Thái Nguyên

ii) *Kết quả sản xuất bình quân của hộ:*

Kết quả khảo sát 385 hộ dân trong các làng nghề chè tại 3 huyện đại diện của tỉnh Thái Nguyên (huyện Định Hóa, huyện Đồng Hỷ và thành phố Thái Nguyên) cho thấy, nhiều hộ có doanh thu cao từ sản xuất và chế biến chè, trung bình từ 147.530.000 đồng/hộ đến 154.817.000 đồng/hộ (năm 2013 - 2015). Tuy nhiên, mức độ chênh lệch thu nhập giữa các hộ trong làng nghề rất lớn. Hộ có doanh thu cao nhất 335.267.000 đồng (năm 2015), hộ có doanh thu thấp nhất 34.749.000 đồng, độ lệch chuẩn 70.553.000 đồng.

Bảng 4.2: Doanh thu bình quân của các hộ dân trong LN chè
DVT: 1.000 đồng

	Số quan sát	Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Năm 2013	385	25.741	332.000	147.530	71.667
Năm 2014	385	35.621	345.240	153.957	71.299
Năm 2015	385	34.749	335.267	154.817	70.553

Nguồn: Khảo sát của tác giả, 2016

4.3.1.2. *Các tổ chức kinh tế trong làng nghề chè*

Tại các làng nghề chè ở Thái Nguyên hiện nay, các hình thức tổ chức kinh tế chủ yếu: Hộ ngành nghề, Tổ hợp tác, HTX, và các doanh nghiệp. Trong 140 làng nghề chè có 10.290 hộ dân làm chè chiếm 15,59% tổng số hộ dân làm chè ở tỉnh Thái Nguyên. Các cơ sở sản xuất ngoài hộ ở các làng nghề chè tương đối phát triển: Tổ hợp tác chiếm 42,5% tổng số THT; HTX chiếm 66,67%; doanh nghiệp trong các làng nghề chè chưa phát triển chỉ chiếm 8,82%.

i) *Hộ ngành nghề*

Bảng 4.4. Thông tin cơ bản của hộ ngành nghề trong LN chè

Chỉ tiêu	ĐVT	Bình quân
1. Lao động	Lao động/hộ	2,7
2. Tuổi chủ hộ	Tuổi	48
3. Trình độ học vấn	Năm	6,05
4. Tổng vốn	Đồng/hộ	46.540.279
5. Diện tích chè bình quân	Ha/hộ	0,51
6. Tổng doanh thu	Đồng	154.817.000
7. Thu nhập/LĐ/tháng	Đồng	3.250.000

Nguồn: Tổng hợp của tác giả, 2016

Kết quả khảo sát 385 hộ dân trong các làng nghề chè cho thấy, số lao động bình quân của 1 hộ là 2,7 lao động/hộ thấp hơn số lượng lao động bình quân hộ nông dân của tỉnh Thái Nguyên 3,4 lao động/hộ. Trình độ học vấn của chủ hộ thấp, trung bình là lớp 6, số lao động có trình độ cấp ba trở lên chỉ chiếm 9,35%. Tuổi trung bình của chủ hộ là 48 tuổi, đây là độ tuổi vẫn còn đang sung sức, có nhiều ước muốn và tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống, là yếu tố quyết định cho sự thành công của kinh tế hộ. Số vốn bình quân/hộ 46.540.279 đồng, đây là số vốn lưu động mà hộ tích lũy được từ quá trình sản xuất kinh doanh qua nhiều năm, sử dụng để đầu tư cho sản xuất và chế biến chè. Diện tích chè bình quân/ hộ là 0,51ha, cao hơn diện tích bình quân của hộ nông dân trồng chè tỉnh Thái Nguyên (0,31ha/hộ). Doanh thu bình quân của hộ/năm là 154.817.000 đồng, thu nhập bình quân 1 lao động nghề/ tháng là 3.250.000 đồng.

ii) *Tổ hợp tác*

Tính đến hết năm 2015, toàn tỉnh có 40 THT sản xuất và kinh doanh chè với 137 hộ dân tham gia, trong đó có 17 THT nằm trong các làng nghề chè (chiếm 42,5%) với 62 hộ dân làng nghề chè tham gia [33].

Bảng 4.5. Thông tin cơ bản của Tổ hợp tác chè trong LN chè

Chỉ tiêu	ĐVT	Bình quân
1. Lao động	Lao động/hộ	3,2
2. Tuổi chủ hộ	Tuổi	45
3. Trình độ học vấn	Năm	6,00
4. Tổng vốn	Đồng/hộ	50.100.000
5. Diện tích chè bình quân	Ha/hộ	0,58
6. Thu nhập/LĐ/tháng	Đồng	3.290.000

Nguồn: Hiệp hội làng nghề tỉnh Thái Nguyên

Phân tích bảng 4.5 ta thấy, những hộ tham gia THT có số lượng lao động bình quân/ hộ là 3,2 lao động, trình độ học vấn của chủ hộ là lớp 6, tổng vốn là 50.100.000 đồng/ hộ, diện tích bình quân/ hộ là 0,58ha. Những thông tin chung cho thấy những hộ tham gia THT có nguồn lực cao hơn các hộ không tham gia THT, song mức cao hơn